

Diễn biến thị trường ngày 16.05.2017

VN-Index tăng điểm tích cực trong phần lớn thời gian giao dịch, nhưng bị điều chỉnh vào cuối phiên trước áp lực chốt lời của nhà đầu tư. Cụ thể, kết thúc phiên giao dịch, VN-Index giảm 0,32 điểm xuống 725,03 điểm; HNX-Index tăng 0,18 điểm (+0,19%) lên 91,28 điểm. Thanh khoản trên hai sàn đạt mức cao kỷ lục với giá trị giao dịch đạt 6.892 tỷ đồng (381 triệu cổ phiếu).

Trên HOSE, khối ngoại bán ròng với giá trị 64,64 tỷ đồng (1,9 triệu cổ phiếu). HSG là cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất với 58,3 tỷ đồng (1,2 triệu cổ phiếu), tiếp theo là SBV với 15,7 tỷ đồng (0,33 triệu cổ phiếu). Ngược lại, PLX là cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất với 35,7 tỷ đồng (0,7 triệu cổ phiếu).

Sau bốn phiên liên tiếp giằng co trong biên độ hẹp 723-726 điểm, thị trường đã có lúc vượt qua mốc kháng cự 727 điểm trong phiên hôm nay. Tuy nhiên, áp lực chốt lời của các nhà đầu tư vào cuối phiên đã kéo VN-Index giảm điểm trở lại mốc 725,03 điểm. Trong phiên giao dịch tới, VN-Index có thể tiếp tục điều chỉnh nhẹ trong vùng hỗ trợ 723-725 điểm, trước khi có những thông tin tích cực hỗ trợ lên ngưỡng kháng cự tiếp theo.

Cập nhật thị trường	HOSE	HNX
Chỉ số	725,03	91,28
% thay đổi	-0,04%	0,19%
Tổng KLGD (triệu CP)	294,21	86,87
Tổng GTGD (Tỷ VND)	5.966,72	827,68
KL Dư mua (triệu CP)	177,23	44,77
KL Dư bán (triệu CP)	212,98	35,94
Giao dịch nước ngoài	HOSE	HNX
KL mua (triệu CP)	11,47	1,24
KL bán (triệu CP)	13,39	2,4
GT mua (tỷ đồng)	356,18	21,53
GT bán (tỷ đồng)	420,82	25,94
KL mua/bán ròng (triệu CP)	-1,92	-1,16
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	-64,64	-4,41
Chỉ số thị trường	HOSE	HNX
P/B	4,18	1,61
P/E	15,48	11,16
Beta	0,99	0,89
ROE	20,67%	14,66%
ROA	11,08%	6,16%

Các cổ phiếu lớn giảm điểm như: SAB (-1,5%), CTG (-1,7%), VCB (-0,7%), HPG (-1,7%), VNM (-0,3%), STB (-2,4%), MWG (-1,5%); là tác động chính làm cho VN-Index điều chỉnh vào cuối phiên.

Cổ phiếu bất động sản - xây dựng sau khi tăng khá tốt vào phiên sáng và nửa đầu phiên chiều đã điều chỉnh trước áp lực bán mạnh cuối phiên. Chỉ còn một số mã tăng giá như FLC (+2,8%), ITA (+6,6%), HBC (+2%), HAR (+5%), VIC (+1,5%).

Cổ phiếu QCG tăng trần phiên thứ 13 liên tiếp lên mức giá 16.200 đồng, khớp lệnh gần 0,5 triệu cổ phiếu, dư mua hơn 5 triệu cổ phiếu.

Cổ phiếu chứng khoán chịu áp lực chốt lời mạnh, hàng loạt cổ phiếu chìm trong sắc đỏ SSI (-1,3%), SHS (-4,2%), HCM (-4,4%), CTS (-3,2%), VND (-3,2%).

Phân tích kỹ thuật

VN-Index



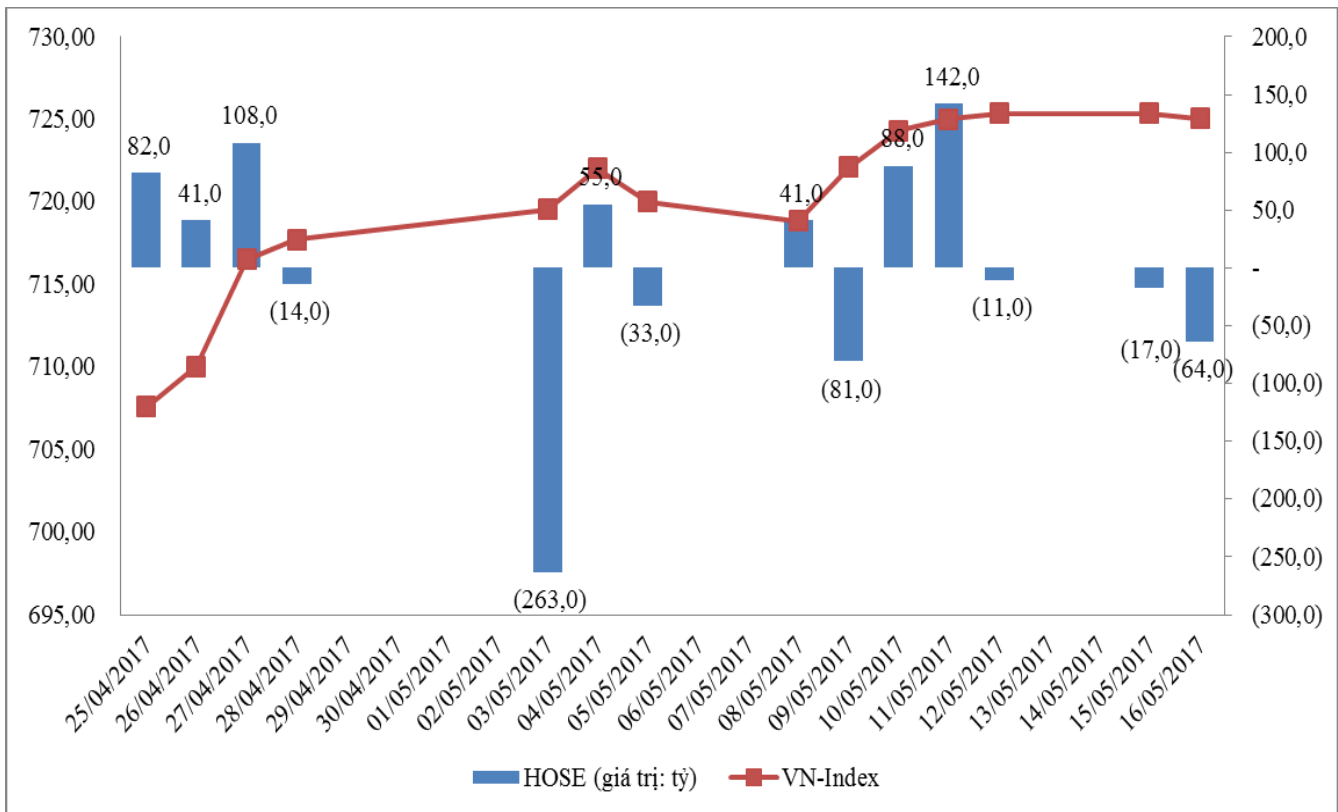
Trong phiên giao dịch kế tiếp, VN-Index nhiều khả năng tiếp tục điều chỉnh để kiểm tra lại lực cầu trong vùng hỗ trợ 723- 725 điểm (MA5-10), ngưỡng kháng cự gần nhất của chỉ số tại 732 điểm.

HNX-Index



HNX-Index tăng điểm phiên thứ 3 liên tiếp với mức tăng là khá nhẹ. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của chỉ số duy trì tích cực với vùng hỗ trợ trong khoảng 90,1- 90,6 điểm (MA5-10) và mức kháng cự tại 92 điểm.

Giao dịch rông khối ngoại và VN-Index



Điểm tin doanh nghiệp

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (Vinapharm) với vốn điều lệ 2.370 tỷ đồng sẽ chào sàn vào ngày 19/5 tới đây. giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên 10.400 đồng/cổ phiếu. Vinapharm vừa IPO vào tháng 6 vừa qua và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 8/12/2016. Vinapharm hiện đang quản lý nhiều khu đất tại hai thành phố lớn. Ngoài ra, Tổng công ty này cũng đang sở hữu cổ phần của một loạt "con gà đẻ trứng vàng" trong lĩnh vực sản xuất dược. Giai đoạn từ 1/1 – 8/12/2016, doanh thu hợp nhất lên tới 6.036 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 662 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng 2016 cũng đạt 478 tỷ đồng. Tuy nhiên, Vinapharm dự báo chỉ lãi 25 tỷ đồng cho năm tới. Nguyên nhân là do nguồn lợi nhuận sau thuế của các công ty thành viên dùng để chia cổ tức cho Tổng công ty trong năm 2017 đã tính vào giá trị doanh nghiệp nên khoản định giá doanh nghiệp tăng thêm này Tổng công ty sẽ phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại SCIC. (trích nguồn: ndh.vn)

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (Vinafor) cũng dự kiến lợi nhuận công ty mẹ đạt thấp trong năm 2017 (240 tỷ đồng) và dự kiến sẽ trở lại mức 700 tỷ từ năm 2018. Vinafor đã hoàn tất đăng ký giao dịch trên UPCoM từ 12/1/2017 nhưng đã lên kế hoạch chuyển sàn sang niêm yết trên Sở GDCK vào quý II tới (theo chia sẻ của doanh nghiệp này tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2017). Sau khi trở thành công ty cổ phần, trong 4 tháng cuối năm 2016, Vinafor thu về 676 tỷ đồng và

504,6 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế ghi nhận về cho cổ đông công ty mẹ. Năm 2017, Vinafor đặt chỉ tiêu doanh thu hợp nhất 2.150 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 719 tỷ đồng. Với 350 triệu cổ phiếu, tương đương vốn điều lệ 3.500 tỷ, EPS năm 2017 dự kiến đạt 2.054 đồng/cp. (trích nguồn: ndh.vn)

Điểm tin kinh tế

Giá vàng giao ngay tăng 0,12% lên mức 1.229,18 USD/ounce. Cùng lúc đó, giá vàng giao trong tháng 6 tăng 2,3 USD lên mức 1.230 USD/ounce. Giá bạc cũng tăng 1,1% lên mức 16,84 USD/ounce. giá bạch kim tăng 1,12% lên 927,25 USD/ounce. Dữ liệu kinh tế Mỹ không được khả quan như mong đợi đã rút ngắn kỳ vòng của thị trường về các đợt tăng lãi suất trong năm nay. Tuy nhiên, các nhà đầu tư vẫn trông chờ vào đợt tăng lãi suất tháng 6. Chuyên gia phân tích Helen Lau nhận định rất ít khả năng Fed sẽ tăng lãi suất thêm 2 lần nữa trong năm 2017 ngay cả khi dữ liệu khả quan hơn mong đợi. Việc lãi suất tăng đồng nghĩa lợi suất trái phiếu cũng tăng, đẩy giá đồng USD lên cao, tạo áp lực lên giá vàng. Giá vàng rất nhạy cảm với lãi suất tăng bởi nó làm tăng chi phí cơ hội của việc nắm giữ tài sản không không lợi suất như vàng. Tuy nhiên, bù lại, nhu cầu vàng ở Trung Quốc và Ấn Độ tăng cao sẽ phần nào hỗ trợ giá vàng. (trích nguồn: ndh.vn)

Trong tháng 4, Việt Nam đã xuất khẩu được 1.924.283 tấn xi măng và clinker, trị giá xuất khẩu thu về đạt 67.408.406 USD; tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 3/2017, với tăng tương ứng là 6,7% và 7,6%. Tính chung 4 tháng đầu năm, Việt Nam đã xuất khẩu được 6.723.359 tấn xi măng và clinker, tương đương với trị giá thu về đạt 235.073.896 USD. So với cùng kỳ năm 2016, lượng xuất khẩu xi măng và clinker trong 4 tháng đầu năm đã tăng 12,8% về lượng và 7,9% về trị giá. 4 tháng đầu năm, Bangladesh và Phillippines vẫn là hai thị trường xuất khẩu xi măng và clinker lớn nhất của Việt Nam; trong đó, thị trường Bangladesh có trị giá xuất khẩu chiếm tỉ trọng xấp xỉ 37% và thị trường Phillippines chiếm tỉ trọng hơn 32% tổng trị giá xuất khẩu của toàn ngành. Tiếp đó là các thị trường như: Peru; Đài Loan; Sri Lanka; Mozambique; Malaysia; Campuchia; Lào và Úc. (trích nguồn: ndh.vn)

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 16.05.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	8,00	2,83	32.326.290	265.150
2	HQC	3,04	6,67	26.380.670	80.130
3	ITA	3,69	6,65	15.007.780	54.748
4	SCR	12,60	6,78	14.494.490	181.285
5	ROS	160,30	0,12	9.423.280	1.490.825
6	DCM	14,80	4,23	7.711.430	112.105
7	HAG	8,94	1,48	7.620.970	68.948
8	HPG	29,00	(1,69)	5.684.020	166.195
9	DLG	4,50	(2,39)	5.591.490	26.119
10	KBC	16,05	(2,13)	5.015.400	81.952

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD > 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	KSH	2,31	6,94	1.929.660	4.445
2	NVT	2,93	6,93	3.979.290	11.610
3	QCG	16,20	6,93	488.170	7.908
4	CEE	28,60	6,92	2.807.600	80.264
5	SCR	12,60	6,78	14.494.490	181.285
6	TCH	22,10	6,76	3.321.140	71.279
7	HQC	3,04	6,67	26.380.670	80.130
8	LCM	0,96	6,67	200.070	192
9	ITA	3,69	6,65	15.007.780	54.748
10	KSA	1,79	6,55	2.100.170	3.741

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	KSK	1,10	10,00	1.541.200	1.680
2	KLF	2,80	7,69	7.917.677	21.856
3	ACM	1,70	6,25	1.783.410	3.032
4	KSQ	1,70	6,25	284.500	476
5	BCC	15,70	6,08	909.923	14.122
6	KVC	2,60	4,00	1.585.750	4.060
7	BII	3,20	3,23	558.300	1.846
8	ACB	23,90	1,70	4.063.912	97.255
9	SHB	6,80	1,49	19.638.571	131.426
10	VIX	7,20	1,41	2.735.354	19.812

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	SHB	6,80	1,49	19.638.571	131.426
2	KLF	2,80	7,69	7.917.677	21.856
3	VCG	17,20	(0,58)	4.738.535	84.511
4	CEO	12,40	(3,88)	4.394.700	55.770
5	ACB	23,90	1,70	4.063.912	97.255
6	HUT	14,70	(0,68)	3.730.980	55.589
7	PVX	2,00		3.099.246	6.198
8	VIX	7,20	1,41	2.735.354	19.812
9	SVN	3,40		2.207.510	7.821
10	SHN	10,90		2.121.657	22.931

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD > 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	TDH	17,00	(6,59)	2.478.030	45.041
2	QBS	7,06	(6,49)	572.080	4.164
3	BHS	18,60	(6,06)	3.180.910	60.578
4	AAA	28,80	(4,95)	3.514.970	103.633
5	DIG	11,85	(4,44)	2.337.240	28.669
6	HCM	35,00	(4,37)	1.009.190	36.399
7	BCG	6,51	(4,26)	752.890	4.990
8	DRC	29,70	(4,19)	593.620	17.776
9	HHS	4,62	(4,15)	4.862.340	22.967
10	TLH	12,60	(3,82)	1.440.640	18.465

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HKB	4,80	(5,88)	1.488.730	7.329
2	TTZ	3,30	(5,71)	243.100	807
3	KHB	1,70	(5,56)	523.050	957
4	TEG	9,00	(4,26)	315.680	2.921
5	SHS	9,20	(4,17)	1.636.085	15.516
6	CEO	12,40	(3,88)	4.394.700	55.770
7	DST	28,30	(3,74)	503.700	14.283
8	HHG	8,50	(3,41)	420.060	3.681
9	VGS	11,40	(3,39)	493.700	5.695
10	CTS	9,00	(3,23)	780.964	7.237

Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PLX	704.050	35.681.360	144.892.290	8,80
2	HBC	376.410	21.180.030	26.513.056	21,22
3	BFC	233.400	9.338.520	17.833.932	17,80
4	MSN	193.090	8.436.400	215.200.453	29,65
5	GAS	134.570	7.354.360	882.521.312	2,92
6	PC1	140.180	5.750.970	17.467.049	25,79
7	IJC	462.740	4.870.400	59.008.187	5,96
8	CTD	22.910	4.646.080	3.718.104	44,17
9	CII	117.120	4.552.760	21.761.812	61,51
10	ITA	1.039.010	3.776.180	352.173.072	6,99

Top bán ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	HSG	(1.199.130)	(58.305.830)	38.520.241	29,74
2	SBV	(326.710)	(15.682.080)	5.581.306	21,83
3	HPG	(376.300)	(10.998.760)	156.311.613	54,95
4	KBC	(658.020)	(10.714.200)	71.213.443	34,03
5	GTN	(649.000)	(10.703.320)	123.317.457	50,67
6	SSI	(402.480)	(9.695.670)	215.535.281	56,02
7	AAA	(324.810)	(9.605.430)	16.106.493	22,73
8	ROS	(53.170)	(9.248.350)	206.288.970	1,03
9	KSB	(160.100)	(7.786.800)	20.362.410	10,98
10	STB	(569.410)	(7.192.660)	284.918.464	10,82

Top mua ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	MAS	26.600	2.662.790	1.410.538	2,12
2	SHB	210.300	1.383.010	257.632.376	4,73
3	IDV	22.100	1.088.000	5.217.323	3,89
4	INN	14.300	883.740	3.831.254	13,53
5	TV2	3.600	752.600	429	48,99
6	PGS	33.600	638.400	18.026.015	12,95
7	VND	28.700	532.470	1.410.573	48,09
8	PVC	50.200	374.490	16.542.962	15,91
9	WCS	2.000	357.900	559.300	26,63
10	NDN	28.700	301.640	9.986.121	25,30

Top bán ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PVS	(184.400)	(3.150.850)	97.901.355	27,08
2	VGS	(256.800)	(2.964.170)	16.242.903	5,80
3	HUT	(170.500)	(2.551.700)	51.965.756	19,53
4	SIC	(383.700)	(2.462.360)	7.118.544	4,51
5	CEO	(82.800)	(1.047.290)	31.189.632	18,70
6	KHB	(436.600)	(800.720)	12.905.594	4,61
7	VCG	(26.600)	(473.830)	179.128.748	8,45
8	NTP	(4.300)	(326.800)	11.853.070	33,06
9	TC6	-68603	(295.223)	13.998.539	5,92
10	NHC	(6.100)	(193.980)	893.619	19,62

Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1 ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	73.332,01	3%	4,00%	-0,58%	13,50	2,33	17,02%	7,05%	3,16%	10,07%
Nguyên vật liệu	153.488,31	7%	-0,90%	0,25%	9,11	1,83	11,11%	10,29%	-20,86%	-14,73%
Công nghiệp	422.233,31	18%	-0,32%	0,15%	16,02	4,58	17,26%	8,50%	20,41%	23,97%
Hàng Tiêu dùng	598.176,32	26%	-0,48%	-0,57%	18,59	6,10	30,40%	20,99%	15,75%	33,11%
Dược phẩm và Y tế	33.870,00	1%	0,58%	5,75%	11,96	3,32	23,04%	15,18%	13,58%	40,33%
Dịch vụ Tiêu dùng	138.069,36	6%	-1,14%	2,14%	18,39	4,86	36,34%	10,16%	28,23%	7,00%
Viễn thông	12.804,26	1%	-0,07%	-6,24%	11,86	3,48	29,03%	11,22%	14,50%	45,20%
Tiền ích Cộng đồng	165.611,61	7%	0,19%	2,47%	11,97	2,17	17,59%	11,30%	15,96%	24,77%
Tài chính	352.830,29	15%	0,33%	2,18%	21,80	2,72	9,54%	3,22%	17,77%	32,85%
Ngân hàng	364.177,54	16%	-0,32%	1,55%	13,15	1,70	11,92%	0,77%	22,63%	51,51%
CNTT	28.850,27	1%	-0,27%	4,29%	10,80	1,96	16,44%	6,98%	6,13%	21,02%

Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.991	20,53	1.451.343.212	44,46%	34,36%	208.267,75
2	VCB	Vietcombank	2.000	18,03	3.597.768.575	14,75%	0,96%	129.699,56
3	SAB	SABECO	7.255	26,34	641.281.186	34,01%	22,29%	122.548,83
4	VIC	VinGroup	641	64,78	2.637.707.954	3,89%	0,97%	109.464,88
5	GAS	PV Gas	4.115	13,27	1.913.348.070	18,88%	13,37%	104.468,80
6	ROS	Xây dựng FLC FAROS	999	160,50	430.000.000	8,91%	5,44%	68.929,00
7	CTG	VIETINBANK	1.858	9,58	3.723.404.556	11,47%	0,75%	66.276,60
8	BID	BIDV	1.850	9,14	3.418.715.334	14,51%	0,65%	57.776,29
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.451	17,89	1.138.262.164	12,71%	3,93%	49.912,80
10	NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	2.793	24,20	589.369.234	20,63%	5,28%	39.841,36

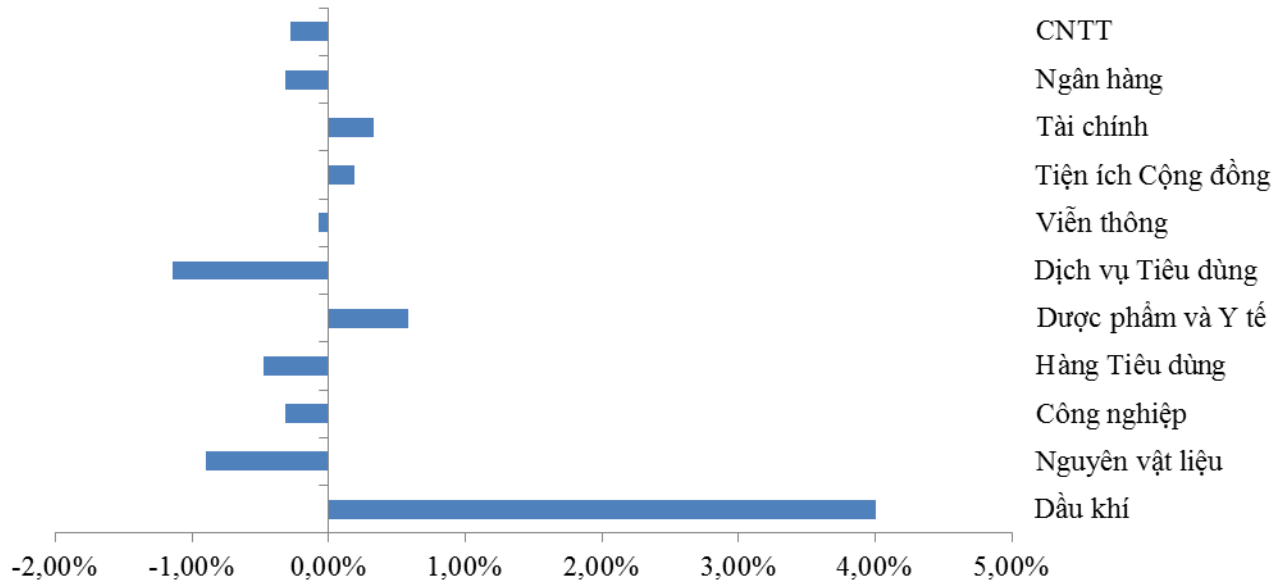
Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.514	15,78	985.901.288	10,72%	0,64%	23.563,04
2	VCS	VICOSTONE	12.032	12,97	60.000.000	50,58%	23,16%	9.366,00
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.150	7,95	446.700.421	8,12%	3,80%	7.638,58
4	SHB	SHB	888	7,66	1.119.192.914	7,37%	0,41%	7.610,51
5	VCG	VINACONEX	1.129	15,23	441.710.673	6,81%	2,31%	7.597,42
6	PVI	Bảo hiểm PVI	2.491	11,80	222.487.267	8,20%	3,26%	6.541,13
7	NTP	Nhựa Tiền Phong	5.485	14,04	74.367.307	22,23%	12,23%	5.726,28
8	PHP	Cảng Hải Phòng	1.352	11,83	326.960.000	11,47%	8,58%	5.231,36
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.979	7,99	307.000.000	13,99%	4,49%	4.850,60
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.907	13,47	131.075.937	9,32%	3,84%	3.368,65

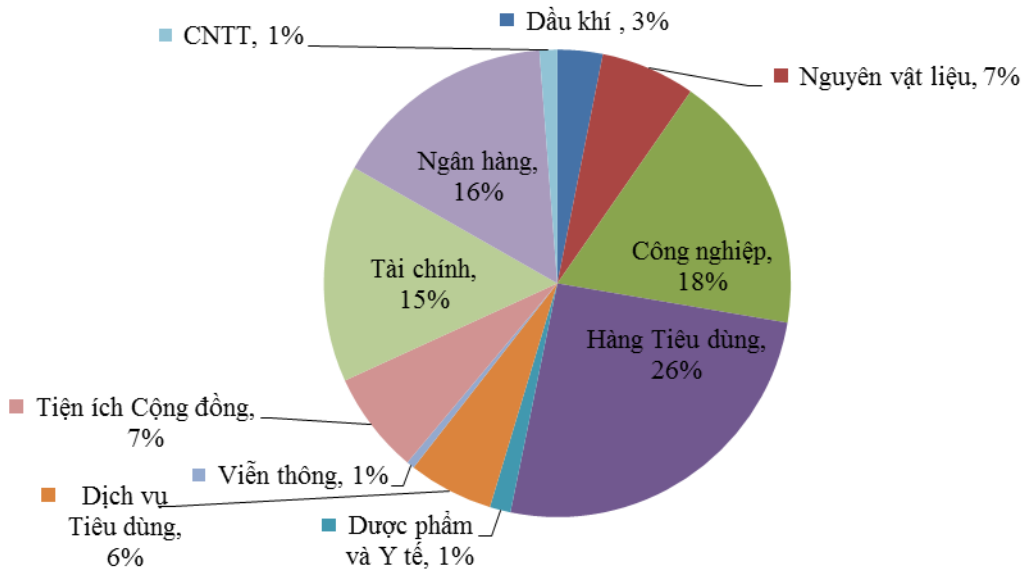
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

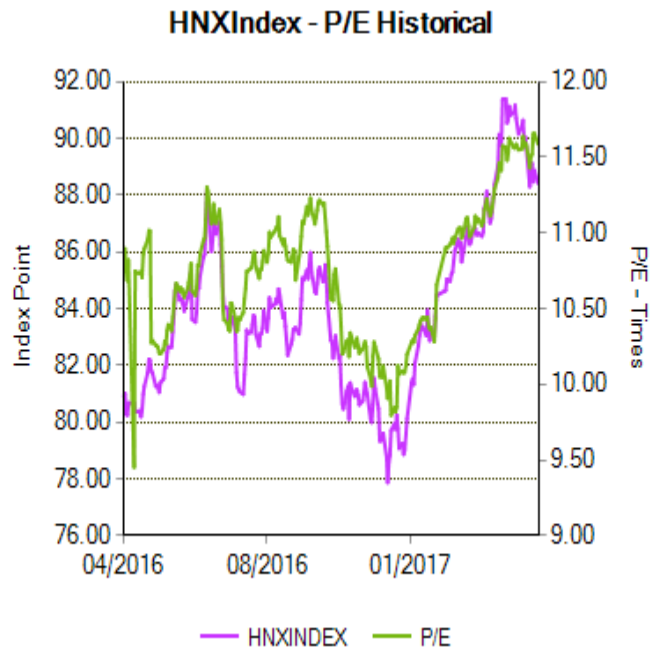
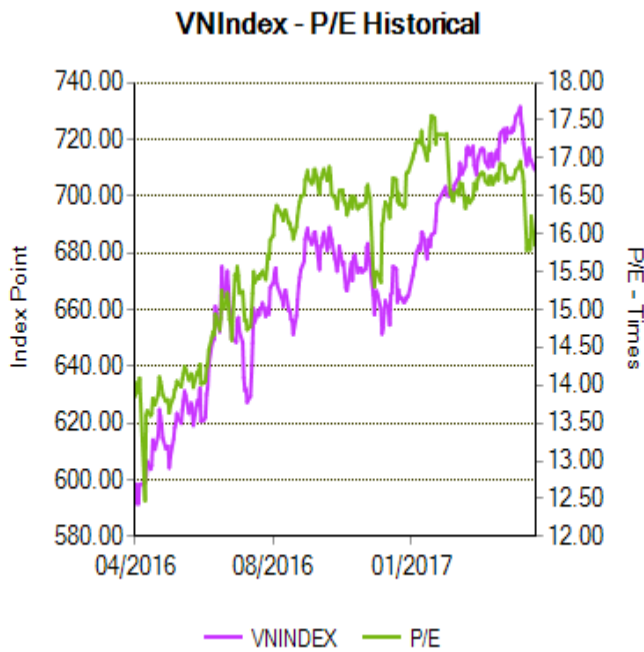
STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1.583	31,38	2.177.173.236	14,98%	7,56%	108.161,97
2	HVN	Vietnam Airlines	1.307	21,47	1.227.533.778	9,85%	1,65%	34.432,32
3	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	4.755	12,65	538.160.117	21,65%	15,76%	32.364,95
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	5.816	15,65	243.813.054	39,81%	23,38%	22.196,74
5	VIB	VIBBank	1.024	23,93	564.440.589	6,69%	0,60%	13.823,15
6	FOX	FPT Telecom	7.089	12,14	137.048.594	30,56%	11,61%	11.794,40
7	MSR	Tài Nguyên MASAN	198	76,42	703.544.898	1,21%	0,54%	10.630,56
8	DTK	Vinacomín Power	-419	-33,42	680.000.000	-4,77%	-1,08%	9.520,00
9	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-306	-264,37	107.299.000	-3,87%	-3,19%	8.691,22
10	VEF	Triển lãm Việt Nam	288	178,14	166.604.050	2,76%	2,74%	8.540,12

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn